



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.850.578.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 2.850.578.150.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 73 người. Trong đó cán bộ quản lý 13 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Võ Sỹ Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/02/2018 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 31/01/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 637/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30/03/2018, từ trang 6 đến trang 67, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.297.982.197.168	3.084.461.835.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	373.765.558.712	96.808.960.822
1. Tiền	111		362.212.184.207	55.799.705.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.553.374.505	41.009.255.206
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		297.462.372.053	580.094.590.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7	282.423.265.980	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.a	15.039.106.073	316.094.590.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.056.915.341.316	1.990.008.870.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	702.722.858.712	601.506.674.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	253.598.813.404	249.464.982.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.a	989.399.424.338	900.157.764.619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.a	133.299.064.653	253.259.588.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(22.104.819.791)	(14.380.140.919)
IV. Hàng tồn kho	140	14	541.211.555.289	413.496.716.240
1. Hàng tồn kho	141		561.279.373.724	430.989.454.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.067.818.435)	(17.492.737.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.627.369.798	4.052.697.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	66.918.097	374.285.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.196.516.906	3.677.359.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	363.934.795	1.052.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.014.509.234.882	3.921.186.265.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.252.611.212.942	248.386.304.573
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11.b	752.538.483.608	225.647.099.300
2. Phải thu dài hạn khác	216	12.b	500.072.729.334	22.739.205.273
II. Tài sản cố định	220		2.664.947.443.713	2.584.571.349.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	2.582.615.490.815	2.499.786.466.891
- Nguyên giá	222		3.486.817.112.645	2.947.624.020.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.201.621.830)	(447.837.553.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	82.331.952.898	84.784.882.632
- Nguyên giá	228		204.656.915.081	196.761.729.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.324.962.183)	(111.976.847.187)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	105.325.728.461	108.216.516.657
- Nguyên giá	231		122.870.111.864	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.544.383.403)	(15.993.939.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		660.713.035.677	603.458.413.186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	660.713.035.677	603.458.413.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		29.039.631.433	56.466.429.083
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.b	26.819.631.433	26.615.469.977
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.c	2.700.000.000	32.225.730.632
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.c	(480.000.000)	(2.374.771.526)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.872.182.656	320.087.252.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	43.177.553.475	39.418.056.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	18.374.236.778	17.582.495.106
3. Lợi thế thương mại	269	21	240.320.392.403	263.086.701.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.312.491.432.050	7.005.648.101.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.960.731.768.102	4.352.355.040.662
I. Nợ ngắn hạn	310		1.759.611.933.187	1.469.761.413.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	495.283.480.952	411.726.186.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	88.275.687.487	87.537.482.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	104.802.680.195	71.432.694.256
4. Phải trả người lao động	314		37.975.832.415	26.744.859.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	156.947.658.897	67.566.339.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26	122.727.273	585.354.550
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	27.a	133.260.441.440	109.573.887.271
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28.a	743.495.289.336	695.132.641.618
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(551.864.808)	(538.031.808)
II. Nợ dài hạn	330		3.201.119.834.915	2.882.593.627.568
1. Phải trả dài hạn khác	337	27.b	4.000.000.000	7.746.335.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.b	3.181.786.535.905	2.867.395.107.764
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	12.091.150.520	5.475.243.634
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	30	3.242.148.490	1.976.940.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.351.759.663.948	2.653.293.060.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.351.759.663.948	2.653.293.060.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	31	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	31	50.510.908.328	50.512.788.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	31	12.678.454.700	12.540.175.048
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	31	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31	180.792.184.488	126.085.637.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.485.602.592	68.723.267.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.306.581.896	57.362.369.902
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	32	251.003.529.473	156.514.602.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.312.491.432.050	7.005.648.101.019



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	2.913.844.748.638	2.490.622.091.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	16.335.351.010	13.340.460.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		2.897.509.397.628	2.477.281.631.049
4. Giá vốn hàng bán	11	36	2.409.618.055.682	2.014.660.932.536
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		487.891.341.946	462.620.698.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	153.392.064.537	87.908.305.215
7. Chi phí tài chính	22	38	352.360.756.197	309.517.738.879
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		350.324.190.859	295.657.059.415
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		204.161.456	164.488.199
9. Chi phí bán hàng	25	39.a	41.173.480.017	18.970.902.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.b	171.850.630.786	131.360.007.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.102.700.939	90.844.843.096
12. Thu nhập khác	31	40	21.643.901.670	2.916.680.824
13. Chi phí khác	32	41	8.994.165.515	8.236.708.535
14. Lợi nhuận khác	40		12.649.736.155	(5.320.027.711)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.752.437.094	85.524.815.385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	23.586.932.274	25.877.098.103
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.803.631.236	4.242.300.353
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		59.361.873.584	55.405.416.929
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57.306.581.896	52.673.583.537
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.055.291.688	2.731.833.392
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	206	238
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	43	206	238



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.752.437.094	85.524.815.385
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16,17,18,21	156.743.198.011	147.345.987.258
- Các khoản dự phòng	03		10.171.827.182	(25.056.336.312)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39	1.381.231	(107.439.589)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	37,38,40,41	(169.168.008.280)	(72.920.139.016)
- Chi phí lãi vay	06	39	350.324.190.859	295.657.059.415
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		436.825.026.097	430.443.947.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(468.145.995.153)	(200.717.744.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122.256.828.267)	99.091.546.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		133.750.824.572	12.861.824.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(305.438.726)	2.491.217.956
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		18.423.265.980	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	25,27,39	(326.594.392.528)	(306.640.649.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	24	(7.718.739.714)	(10.727.818.300)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.613.833.000)	(1.589.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(338.636.110.739)	25.213.242.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(278.324.959.343)	(534.568.184.108)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		27.701.082.727	5.655.125.450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.583.244.499.147)	(1.475.339.387.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.329.813.994.337	1.412.975.787.760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.347.679.124	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		58.869.982.662	18.938.457.726
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,37	138.382.104.243	47.808.000.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(305.454.615.397)	(524.530.200.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		549.132.850.000	18.487.700.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.443.673.435.903	1.055.136.525.335
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.075.341.207.025)	(696.664.526.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		917.465.078.878	376.017.663.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		273.374.352.742	(123.299.294.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	96.808.960.822	220.107.949.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		3.582.245.148	306.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	373.765.558.712	96.808.960.822



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty và 9 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Trong kỳ, Tập đoàn thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai ngày 14/03/2017 và tăng vốn góp đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai ngày 20/06/2017.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 9 công ty)

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Thoái vốn ngày 14/03/2017.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bê Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.

- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

8. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 5 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động.

5. Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là Công ty do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	17
Quan hệ khách hàng kế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Đến thời điểm hiện nay, Bộ Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai (Công ty con) đã thống nhất được các số liệu về tổng mức đầu tư, thời gian thu phí của Dự án BOT và ký kết Phụ lục Hợp đồng BOT số 01/PLHĐ.BOT-BGTVT về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013. Ảnh hưởng của sự kiện này làm biến động chi phí khấu hao và lợi nhuận năm 2015, năm 2016 tại Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai. Theo đó, các số liệu trên BCTC hợp nhất của Tập đoàn cũng biến động tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	31/12/2016	31/12/2016 (Đã hồi tố)		
	VND	VND	VND	
Tài sản cố định hữu hình	2.505.050.232.608	2.499.786.466.891	(5.263.765.717)	(1)
- Nguyên giá	2.947.624.020.324	2.947.624.020.324	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(442.573.787.716)	(447.837.553.433)	(5.263.765.717)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.638.601.978	17.582.495.106	(56.106.872)	(1)
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	72.177.785.538	71.432.694.256	(745.091.282)	(1)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.660.288.530	5.475.243.634	814.955.104	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	130.005.849.689	126.085.637.834	(3.920.211.855)	(1)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	65.230.076.884	68.723.267.932	3.493.191.048	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	64.775.772.805	57.362.369.902	(7.413.402.903)	(1)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	157.984.126.744	156.514.602.188	(1.469.524.556)	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	(Đã hồi tố) VND		
Giá vốn hàng bán	2.004.465.067.580	2.014.660.932.536	10.195.864.956	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.720.680.341	85.524.815.385	(10.195.864.956)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.390.691.416	25.877.098.103	(1.513.593.313)	(2)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.602.736.346	4.242.300.353	1.639.564.007	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.727.252.579	55.405.416.929	(10.321.835.650)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	60.218.634.770	52.673.583.537	(7.545.051.233)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.508.617.809	2.731.833.392	(2.776.784.417)	(2)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	(Đã hồi tố) VND		
Lợi nhuận trước thuế	95.720.680.341	85.524.815.385	(10.195.864.956)	(2)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	137.150.122.302	147.345.987.258	10.195.864.956	(2)

(1) Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” giảm 5.263.765.717 đồng là do khấu hao dự án BOT tại Công ty con trong năm 2015, năm 2016 tăng 5.544.300.077 đồng và khấu hao trên hợp nhất giảm đi 280.534.360 đồng (do điều chỉnh lãi chưa thực hiện tương ứng với khấu hao trong kỳ). Theo đó, khoản mục “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” giảm 56.106.872 đồng. Ảnh hưởng của việc thay đổi chi phí khấu hao và lợi nhuận tại Công ty con dẫn đến các biến động sau khi hợp nhất số liệu:

- Chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước” giảm đi 745.091.282 đồng (Trong đó: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2015 tăng là 768.502.031 đồng và năm 2016 giảm 1.513.593.313 đồng).
- Chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” tăng 814.955.104 đồng.
- Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 3.920.211.855 đồng (Trong đó: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng 3.493.191.048 đồng, lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa phân phối kỳ này giảm 7.413.402.903 đồng) và chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” giảm 1.469.524.556 do ảnh hưởng của các nội dung trên.

- (2) Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” cùng tăng, giảm một lượng là 10.195.864.956 đồng do khấu hao dự án BOT tại Công ty con tăng 10.476.399.316 đồng và khấu hao trên hợp nhất giảm đi 280.534.360 đồng (do điều chỉnh lãi chưa thực hiện tương ứng với khấu hao trong kỳ).

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” giảm 1.513.593.313 đồng do Công ty mẹ tăng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty con làm giảm thu nhập chịu thuế tương ứng.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” tăng 1.639.564.007 đồng do hoàn nhận dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khi hợp nhất Báo cáo tài chính (dự phòng đầu tư tài chính dài hạn mà Công ty mẹ phải trích thêm do Công ty con điều chỉnh tăng khấu hao dự án BOT) và do ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi chưa thực hiện tương ứng với khấu hao trong kỳ.

Ảnh hưởng các điều chỉnh trên làm Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm 10.321.835.650 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	22.567.353.751	19.013.580.060
Tiền gửi ngân hàng	339.644.830.456	36.786.125.556
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	11.553.374.505	41.009.255.206
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (*)	11.553.374.505	11.009.255.206
Cộng	373.765.558.712	96.808.960.822

- (*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	282.423.265.980	-	264.000.000.000	-
Cộng	282.423.265.980	-	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	6.921.861.624	6.788.303.744
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%	19.897.769.809	19.827.166.233
Cộng			26.819.631.433	26.615.469.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017				01/01/2017			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Đang hoạt động	-	-	-	-	5.600.000.000	-	-
Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn	Đang hoạt động	-	-	-	-	968.000.000	(968.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Đang hoạt động	-	-	-	-	8.200.000.000	-	22.502.760.800
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (i)	Đang hoạt động	9,68%	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	Đang hoạt động	-	-	-	-	3.503.500.000	(399.648.516)	-
Công ty CP Dịch vụ Công cộng DL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)	-
Công ty CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL	Đang hoạt động	-	-	-	-	4.000.000.000	(527.123.010)	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL (i)	Đang hoạt động	1,02%	102.000	1.020.000.000	-	8.274.230.632	-	-
Cộng				2.700.000.000	(480.000.000)	32.225.730.632	(2.374.771.526)	22.502.760.800

(i) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai. Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2017, Tập đoàn không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	106.022.939.647	68.337.488.136
Honeywell International - ECC US	33.043.468.640	9.744.789.520
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	37.620.052.120	28.151.749.858
Lithonia Lighting, A Division	18.592.877.310	23.016.912.458
Tập đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào	136.947.625.974	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	91.627.543.315	17.530.353.915
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	24.814.112.015	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	21.419.007.652	32.692.007.652
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	37.192.135.000	-
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	23.827.100.000	-
Các đối tượng khác	171.615.997.039	285.085.747.299
Cộng	702.722.858.712	601.506.674.812

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Thuyết minh số 47.a	106.022.939.647	68.337.488.136
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	1.444.550.246	5.493.480.133
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Thuyết minh số 47.a	12.283.108.866	10.383.029.454
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	2.082.861.250	227.691.200
Cộng		121.833.460.009	84.441.688.923

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	85.877.440.848	109.057.170.728
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	16.060.834.200	-
Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Chúng lực Hồng Nguyên Quảng Đông	17.021.488.000	-
Các đối tượng khác	59.539.050.356	65.307.812.069
Cộng	253.598.813.404	249.464.982.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	6.673.272.381	7.432.390.621
Cộng		6.673.272.381	7.432.390.621

11. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay, cho mượn ngắn hạn	989.399.424.338	900.157.764.619
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (a)	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (b)	11.425.521.807	9.309.361.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (c)	23.537.198.548	16.332.137.994
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (d)	329.186.785.439	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (e)	1.350.000.000	-
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên (f)	70.422.063.000	-
Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I (g)	20.794.780.000	8.637.280.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	15.421.047.577	-
Đỗ Thành Nhân (h)	39.500.000.000	20.000.000.000
Hà Thị Ngọc Trang (h)	1.210.000.000	9.900.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ (h)	44.170.703.000	39.500.000.000
Trần Thị Như Hạnh (h)	54.303.333.000	3.742.233.000
Nguyễn Thị Anh Thư (h)	55.722.980.000	20.000.000.000
Hồ Thị Mỹ Trinh (h)	95.241.249.288	27.000.000.000
Nguyễn Văn Bằng (h)	14.000.000.000	-
Bùi Thị Sang (h)	11.700.000.000	-
Đào An Tuấn (h)	10.000.000.000	-
Nguyễn Bá Bắc (h)	12.500.000.000	-
Nguyễn Tân Tiến (h)	87.958.279.650	-
Nguyễn Phúc Lộc (h)	10.000.000.000	-
Nguyễn Thắng (h)	20.226.900.000	-
Đặng Công Bình (h)	31.050.000.000	15.000.000.000
Lê Thị Cẩm Dung (h)	14.855.000.000	-
Bùi Thị Bình (h)	3.500.000.000	-
Nguyễn Thị Hoa (h)	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	-	312.295.127.000
Nguyễn Thanh Lâm	-	345.255.255.829
Công ty Liên doanh Mê Kông (i)	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác (i)	205.726.008	64.068.511.968
Cộng	989.399.424.338	900.157.764.619

(a) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm hiện nay toàn bộ khoản nợ này đã đến và quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (b) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm, khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.
- (c) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01B/2016/HĐVV ngày 08/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01B/PLHD ngày 05/06/2017, thời hạn cho mượn đến ngày 31/03/2018 với lãi suất 1,5%/năm và được điều chỉnh từ ngày 01/07/2017 là 6%/năm.
- (d) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- (e) Cho Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 07/04/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- (f) Cho Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- (g) Cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I vay theo Hợp đồng số 02/HĐ-HTV ngày 31/12/2017, hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- (h) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay từ 6% - 9,5%/năm.
- (i) Cho các Công ty mượn tiền không tính lãi theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

Tất cả các hợp đồng vay mượn trên đều không có tài sản đảm bảo, thế chấp.

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn	752.538.483.608	225.647.099.300
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (k)	324.062.525.000	65.441.054.300
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (l)	18.200.000.000	19.250.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (m)	14.838.973.573	-
Nguyễn Tân Tiến (n)	44.666.045.000	140.956.045.000
Nguyễn Thanh Tâm (o)	279.600.630.000	-
Phan Thị Diệu Linh (p)	19.000.000.000	-
Nguyễn Thị Như Lũy (q)	10.000.000.000	-
Nguyễn Tấn Đạt (s)	26.788.934.735	-
Hồ Thị Mỹ Trinh (t)	9.696.375.300	-
Các đối tượng khác (x)	5.685.000.000	-
Cộng	752.538.483.608	225.647.099.300

- (k) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013. Hạn mức cho vay là 149.175.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến 30/12/2020, lãi suất cho vay tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm. Nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2018 là 4.171.054.300 đồng.
- (l) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2018 là 1.800.000.000 đồng.
- (m) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long vay theo Hợp đồng vay mượn tiền số 09/HĐV/BDS/2017 ngày 01/09/2017, lãi suất cho vay là 5%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng tính theo từng lần vay.
- (n) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018 đến ngày 31/12/2019, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.
- (o) Cho ông Nguyễn Thanh Tâm vay theo Hợp đồng vay vốn số 03A/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 02/02/2017, thời hạn cho vay là 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 313.000.000.000 đồng. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/12/2017 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 30/09/2018 đến ngày 30/09/2019, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.
- (p) Cho bà Phan Thị Diệu Linh mượn tiền theo các Hợp đồng vay mượn tiền số 06/BDS-LINH ngày 27/6/2017 và phụ lục số 03/HĐV/BDS/2017 ngày 01/07/2017, Hợp đồng vay số 01/HĐV/BDS/2017 ngày 01/09/2017 với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn cho mượn tiền là 36 tháng tính theo từng lần mượn.
- (q) Cho bà Nguyễn Thị Như Lũy mượn tiền theo các Hợp đồng vay mượn tiền số 01/BDS - LUY ngày 12/01/2017 và Hợp đồng số 06/HĐV/BDS/2017 ngày 01/09/2017 với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 5%/năm. Thời hạn cho mượn tiền là 36 tháng tính theo từng lần mượn.
- (s) Cho ông Nguyễn Tấn Đạt mượn tiền theo Hợp đồng vay mượn tiền số 08/HĐV/BDS/2017 ngày 01/12/2017 với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn cho mượn tiền là 36 tháng tính theo từng lần mượn.
- (t) Cho bà Hồ Thị Mỹ Trinh mượn tiền theo các Hợp đồng vay mượn tiền số 01/BDS –TRINH ngày 15/01/2017 và phụ lục số 02/HĐV/BDS/2017 ngày 01/7/2017, Hợp đồng vay số 03/HĐV/BDS/2017 ngày 01/09/2017 với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay 8%/năm. Thời hạn cho mượn tiền là 36 tháng tính theo từng lần mượn.
- (x) Cho cá nhân vay tiền với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 5%/năm. Thời hạn cho vay tiền là 36 tháng tính theo từng lần vay.

Tất cả các hợp đồng vay mượn đều không có tài sản đảm bảo, thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	329.186.785.439	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Thuyết minh số 47.a	-	143.832.900
Cộng		329.186.785.439	143.832.900

12. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	795.522.881	-	10.858.231.638	-
Phải thu về lãi cho vay	88.422.013.461	(974.653.388)	90.418.275.327	(974.653.388)
- Nguyễn Thanh Tâm	12.114.573.480	-	-	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ DLGL	2.189.358.756	-	-	-
- Nguyễn Tân Tiến	16.522.740.586	-	8.871.577.178	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	40.679.403.809	-	12.845.635.237	-
- Các đối tượng khác	15.941.283.442	-	67.726.409.524	-
Tạm ứng	12.255.408.564	(67.479.236)	19.617.726.429	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	19.483.812.050	-	5.935.663.536	-
Phải thu BHXH, BHYT	34.765.500	-	39.735.779	-
Phải thu khác	12.307.542.197	(1.962.145.407)	126.389.956.069	(1.557.012.357)
Cộng	133.299.064.653	(3.004.278.031)	253.259.588.778	(2.599.144.981)

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay	-	-	22.739.205.273	-
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng (*)	195.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (**)	300.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.072.729.334	-	-	-
Cộng	500.072.729.334	-	22.739.205.273	-

(*) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 1205A/PLHĐTTC-DLG-DPH ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (**) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	130.631.972	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	-	1.635.037.883
Cộng		130.631.972	1.635.037.883

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	12.411.758.893	10.328.906.486
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.083.696.987	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.309.252.437	1.616.915.360
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	300.111.474	298.800.000
Cộng	22.104.819.791	14.380.140.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: nợ xấu

	31/12/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	17.854.316.643	7.740.370.438		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	17.320.654.943	7.740.370.438	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.928.377.704	624.293.623		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	3.438.377.704	624.293.623	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn lâu khó thu hồi
Phải thu về cho vay	7.972.371.581	3.289.860.107		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	3.289.860.107	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	3.722.590.387	785.791.592		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	275.720.185	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	419.434.408	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	447.421.690	90.636.999	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	34.545.135.551	12.440.315.760		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	5.698.989.619	467.399.009		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	5.165.327.919	467.399.009	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	3.035.913.627	274.750.299		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.545.913.627	274.750.299	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	5.976.000.000	2.290.800.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	5.976.000.000	2.290.800.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.831.641.763	196.934.018		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Bùi Tịnh	212.744.976	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	297.665.844	-	Trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	17.610.024.245	3.229.883.326		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.694.380.117	(13.899.312.385)	48.626.321.710	(13.105.082.624)
Công cụ, dụng cụ	118.909.000	-	1.679.181	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	182.386.240.958	(2.448.127.745)	105.200.955.901	(418.036.488)
Thành phẩm	37.084.253.813	(3.720.378.305)	30.057.968.006	(3.969.618.800)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	19.332.309.132	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	256.663.280.704	-	210.944.838.787	-
Cộng	561.279.373.724	(20.067.818.435)	430.989.454.152	(17.492.737.912)

- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (19.332.309.132 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25.236.368	68.082.612
Chi phí bảo hiểm	17.448.484	18.509.583
Chi phí trả trước khác	24.233.245	287.693.311
Cộng	66.918.097	374.285.506

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.008.009.642	520.433.640
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	214.999.985	407.745.415
Tiền thuê đất và nhà (*)	35.974.209.845	37.712.987.528
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.538.897.756	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.441.436.247	776.889.916
Cộng	43.177.553.475	39.418.056.499

- (*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	192.566.935.031	308.226.344.938	29.421.364.758	15.317.191.916	2.402.092.183.681	2.947.624.020.324
Phân loại lại	4.078.772.236	265.348.264.639	92.349.324.025	(9.109.259.225)	-	352.667.101.675
Mua sắm trong kỳ	4.748.275.834	1.668.495.910	370.727.273	1.093.407.280	1.942.805.303	9.823.711.600
XDCB hoàn thành	188.909.345.502	-	-	-	31.108.541.664	220.017.887.166
Chuyển từ BĐSĐT	1.340.344.287	-	-	-	-	1.340.344.287
CL do chuyển đổi	(241.293.708)	(3.013.265.317)	(16.680.890)	(25.031.766)	-	(3.296.271.681)
TL, nhượng bán	7.599.856.286	-	510.367.000	-	18.437.772.080	26.547.995.366
Giảm khác	-	-	-	-	20.411.888.086	20.411.888.086
Thay đổi do hợp nhất	-	-	5.940.202.726	(340.000.000)	-	5.600.202.726
Số cuối kỳ	383.802.522.896	572.229.840.170	127.554.570.892	6.936.308.205	2.396.293.870.482	3.486.817.112.645
Khấu hao						
Số đầu kỳ	49.678.428.204	274.295.967.005	20.507.737.072	9.154.532.305	94.200.888.847	447.837.553.433
Phân loại lại	4.660.788.960	265.407.797.977	86.127.043.990	(3.342.937.517)	-	352.852.693.410
Khấu hao trong kỳ	12.942.689.215	13.503.386.194	2.139.410.451	1.197.174.304	84.152.581.113	113.935.241.277
Chuyển từ BĐSĐT	585.283.658	-	-	-	-	585.283.658
CL do chuyển đổi	(225.447.675)	(2.917.803.035)	(169.581.461)	(116.267.872)	-	(3.429.100.043)
TL, nhượng bán	3.256.301.942	-	510.367.000	-	6.288.489.644	10.055.158.586
Thay đổi do hợp nhất	-	-	2.815.108.681	(340.000.000)	-	2.475.108.681
Số cuối kỳ	64.385.440.420	550.289.348.141	110.909.351.733	6.552.501.220	172.064.980.316	904.201.621.830
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	142.888.506.827	33.930.377.933	8.913.627.686	6.162.659.611	2.307.891.294.834	2.499.786.466.891
Số cuối kỳ	319.417.082.476	21.940.492.029	16.645.219.159	383.806.985	2.224.228.890.166	2.582.615.490.815

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 2.497.477.498.737 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 640.098.842.514 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng kế ước (b)	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	38.690.714.270	617.689.701	34.760.000	433.079.792	123.992.186.056	32.993.300.000	196.761.729.819
Phân loại lại	-	-	(34.760.000)	34.760.000	12.838.508.265	-	12.838.508.265
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(1.353.224.711)	(348.362.500)	(1.701.587.211)
Thanh lý, nhượng bán	3.206.340.000	-	-	-	-	-	3.206.340.000
Số cuối kỳ	35.484.374.270	617.689.701	-	432.444.000	135.477.469.610	32.644.937.500	204.656.915.081
Khấu hao							
Số đầu kỳ	66.554.675	105.260.789	19.793.891	310.822.832	109.824.750.000	1.649.665.000	111.976.847.187
Phân loại lại	-	3.743.251	(19.793.891)	16.050.640	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	21.585.300	36.334.680	-	69.583.008	8.196.644.775	3.275.731.250	11.599.879.013
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(1.187.712.600)	(28.655.625)	(1.216.368.225)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	88.139.975	145.338.720	-	361.060.688	116.833.682.175	4.896.740.625	122.324.962.183
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	38.624.159.595	512.428.912	14.966.109	122.256.960	14.167.436.056	31.343.635.000	84.784.882.632
Số cuối kỳ	35.396.234.295	472.350.981	-	71.383.312	18.643.787.435	27.748.196.875	82.331.952.898

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 34.515.851.270 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 215.975.000 đồng.
- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình "Quan hệ kinh doanh với khách hàng" phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Chuyển qua TSCĐ HH	-	1.340.344.287	1.340.344.287
Số cuối kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	15.993.939.494	15.993.939.494
Khấu hao trong kỳ	-	2.135.727.567	2.135.727.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Chuyển qua TSCĐ HH	-	585.283.658	585.283.658
Số cuối kỳ	-	17.544.383.403	17.544.383.403
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	41.496.098.684	108.216.516.657
Số cuối kỳ	66.720.417.973	38.605.310.488	105.325.728.461

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 105.325.728.461 đồng.
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 2.453.507.160 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	660.713.035.677	603.458.413.186
- Dự án trồng cao su tại IaBlú (948 ha)	166.687.563.209	156.737.763.942
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha)	214.043.054.100	188.371.955.034
- Dự án chăn nuôi bò	29.960.978.416	28.987.614.731
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	235.943.435.033	46.613.409.169
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	318.181.818
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	1.194.189.772	-
- Các công trình xây dựng khác	855.832.600	170.719.687.763
Cộng	660.713.035.677	603.458.413.186

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 616.674.052.342 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, ngày 25/10/2017, Tập đoàn đã có Công văn số 258/CV-DLG xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.675.260.714	14.836.266.114
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.698.976.064	2.746.228.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.374.236.778	17.582.495.106

21. Lợi thế thương mại

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị đầu kỳ	263.086.701.032	290.583.869.855
Tăng trong kỳ	11.038.633.008	-
Phân bổ trong kỳ	31.132.024.820	30.244.394.034
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(2.672.916.817)	2.747.225.211
Giá trị cuối kỳ	240.320.392.403	263.086.701.032

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	2.571.612.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	5.722.742.400	23.317.960.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	4.780.461.937	8.736.481.937
Hung Fai Industrial Technology Ltd	53.379.310.770	28.510.896.028
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	-
Công ty CP Lilama 45.3	32.217.246.000	21.656.329.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	34.984.310.409	34.056.318.866
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	55.349.625.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	21.634.645.393	-
QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	11.803.604.918	6.484.253.005
Các đối tượng khác	270.108.265.124	288.963.946.842
Cộng	495.283.480.952	411.726.186.278

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 47.a	-	1.020.745.524
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Thuyết minh số 47.a	-	2.248.670.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông GL	Thuyết minh số 47.a	2.731.657.000	-
Cộng		2.731.657.000	3.269.415.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (*)	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.563.779.420	41.250.000.000
Các đối tượng khác	72.531.108.067	34.106.682.335
Cộng	88.275.687.487	87.537.482.335

(*) Là khoản ứng trước theo hợp đồng số 01/HĐCNCP ngày 31/12/2015 về việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai.

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thuyết minh số 47.a	3.563.779.420	41.250.000.000
Cộng		3.563.779.420	41.250.000.000

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.303.677.929	49.139.406.271	30.457.236.224	(907.142.902)	-	-	22.078.705.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	64.525.468.943	23.586.932.274	7.718.739.714	(191.842.358)	(484.604.100)	363.934.795	80.081.149.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.649.975	96.708.941	119.955.647	-	-	-	64.403.269
Thuế tài nguyên	-	169.628.550	99.914.400	169.628.550	-	-	-	99.914.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.117.848.936	2.228.688.875	3.404.711.766	-	-	-	941.826.045
Các loại thuế khác	1.052.434	184.083.123	1.510.373.444	243.640.000	1.052.434	-	-	1.450.816.567
Phí và lệ phí	-	44.336.800	95.183.740	53.655.540	-	-	-	85.865.000
Cộng	1.052.434	71.432.694.256	76.757.207.945	42.167.567.441	(1.097.932.826)	(484.604.100)	363.934.795	104.802.680.195

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	98.288.450.430	18.093.197.655
Chi phí lãi vay	13.156.012.399	10.333.476.514
Chi phí văn phòng	12.676.242.052	6.023.224.934
Chi phí kiểm toán	1.527.303.750	2,685.008.700
Các khoản trích trước khác	31.299.650.266	30.431.431.628
Cộng	156.947.658.897	67.566.339.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu cho thuê mặt bằng	122.727.273	114.545.458
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	-	470.809.092
Cộng	122.727.273	585.354.550

27. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	155.029.214	103.209.183
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	695.540.630	617.624.290
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	118.095.983.125	94.414.763.983
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.285.356.175	12.518.842.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.435.926.009	326.841.504
Cộng	133.260.441.440	109.573.887.271

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	7.746.335.250
Cộng	4.000.000.000	7.746.335.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	434.380.095.049	709.830.292.449	715.697.531.732	3.141.000.000	(44.590.970)	431.609.264.796
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	86.457.000.000	86.609.000.000	-	-	42.248.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	285.631.123.382	405.671.626.956	450.397.610.338	-	-	240.905.140.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	60.000.000.000	128.500.000.000	103.500.000.000	-	-	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông VN - CN TPHCM	-	73.438.614.270	28.438.614.270	-	-	45.000.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	-	2.259.125.000	-	-	(7.750.000)	2.251.375.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	1.264.447.120	-	1.255.403.050	-	(9.044.070)	-
- Shinhan Bank (KRW)	-	8.102.796.350	-	-	(27.796.900)	8.074.999.450
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	27.547.616.232	2.050.000.000	29.597.616.232	-	-	-
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	16.637.908.315	3.351.129.873	11.899.287.842	-	-	8.089.750.346
- Các đối tượng khác	899.000.000	-	4.000.000.000	3.141.000.000	-	40.000.000
Các khoản mượn bằng tiền	935.033.295	285.555.454.574	262.816.008.893	573.361.504	-	24.247.840.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	19.000.000	248.500.000	573.361.504	-	- 343.861.504
- Phan Đình Trung	-	218.000.000.000	195.000.000.000	-	-	23.000.000.000
- Các đối tượng khác	935.033.295	67.536.454.574	67.567.508.893	-	-	903.978.976
Vay dài hạn đến hạn trả	126.240.264.542	122.022.685.918	96.827.666.400	(171.600.000)	-	151.263.684.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.000.000.000	62.000.000.000	37.000.000.000	-	-	57.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	41.200.000.000	16.364.492.000	22.264.492.000	-	-	35.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	4.560.134.800	5.587.254.400	-	-	5.587.254.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	45.778.370.542	37.942.939.118	31.500.000.000	-	-	52.221.309.660
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	527.520.000	1.155.120.000	355.920.000	(171.600.000)	-	1.155.120.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	133.577.248.732	2.797.251.268	-	-	-	136.374.500.000
Cộng	695.132.641.618	1.120.205.684.209	1.075.341.207.025	3.542.761.504	(44.590.970)	743.495.289.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.631.550.831.302	314.287.688.880	121.636.955.740	15.667.504.852	-	2.839.869.069.294
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i1)	977.959.403.555	21.810.000.000	37.000.000.000	-	-	962.769.403.555
- Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (i2)	1.352.716.672.818	279.228.704.000	22.264.492.000	-	-	1.609.680.884.818
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i3)	63.555.018.800	-	5.587.254.400	-	-	57.967.764.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i4)	235.493.066.129	-	31.500.000.000	-	-	203.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch (i5)	1.586.670.000	-	755.520.000	2.514.800.000	-	3.345.950.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Đắk Lắk (i6)	240.000.000	-	240.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SX/TMDV Đồng Phú Hưng (i7)	-	6.852.000.000	9.922.000.000	5.182.000.392	-	2.112.000.392
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (i8)	-	6.396.984.880	13.844.329.640	7.447.344.760	-	-
Trái phiếu thường	495.661.789.736	136.104.860.935	2.211.000.000	-	-	629.555.650.671
Cộng	3.127.212.621.038	450.392.549.815	123.847.955.740	15.667.504.852	-	3.469.424.719.965

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm
- Trái phiếu phát hành đến hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	151.263.684.060
	736.374.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.181.786.535.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pử, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

(i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

(i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.
- (i.6) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM- Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.
- (i.7) Vay Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng theo Hợp đồng vay số 01/BDS-DPH ngày 20/01/2017, thời hạn vay là 36 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay là 5%/năm.
- (i.8) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vạn Gia Long theo Hợp đồng vay số 01/BDS-VGL ngày 20/01/2017, thời hạn vay là 36 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay là 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành

	31/12/2017				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671	

	01/01/2017				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.091.150.520	5.475.243.634
Cộng	12.091.150.520	5.475.243.634

30. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng tài cơ cấu (*)	3.242.148.490	1.976.940.920
Cộng	3.242.148.490	1.976.940.920

(*) Sau khi DLG kết thúc việc mua lại Công ty TNHH Mass Noble, việc tái cơ cấu doanh nghiệp đã được thống nhất thực hiện nhằm sắp xếp hợp lý các dây chuyền lắp ráp và tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động, từ đó tăng giá trị lợi ích cho các cổ đông trong vòng 12-24 tháng tới.

Kế hoạch tái cơ cấu tổng thể chủ yếu bao gồm các phần chính:

- Giai đoạn 1: Tổ chức lại dây chuyền sản xuất bằng cách sắp xếp công việc hợp lý để tăng cường hoạt động tự động hóa bằng cách giảm thiểu các nhân viên nhà máy tạm thời hoặc nhân viên nhân rỗi;
- Giai đoạn 2: Tái cơ cấu tổ chức và chức năng của các bộ phận, chẳng hạn như đóng cửa bộ phận Nghiên cứu và Phát triển và chuyển đến Việt Nam;
- Giai đoạn 3: Tăng năng suất tự động và phân bổ lại các lực lượng lao động cấp cao cho Việt Nam. Do đó, một số nhân viên dự kiến sẽ được phân bổ lại công việc hoặc cho thôi việc.

Ban Giám đốc của Công ty đã ước tính chi phí dự kiến cho kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, bao gồm việc cắt giảm nhân viên và bồi thường cho nhân viên thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	136.973.267.932
Tăng trong kỳ	609.582.250.000 (*)	44.639.233.828	-	-	2.508.361.321	-	57.362.369.902
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	8.977.680.000	-	4.938.105.865	68.250.000.000
Số dư tại 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	-	-	57.306.546.654
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	(138.279.652)	-	2.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	-	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm 2016 là 609.582.250.000 đồng từ các nguồn sau:

- Trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu: 65.750.000.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần: 43.832.250.000 đồng
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2017 như sau:

Nội dung	Phương án sử dụng vốn	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2017	Vốn chưa sử dụng
Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt	300.000.000.000	159.926.383.234	144.866.255.055
Dự án thủy điện và năng lượng	150.000.000.000	117.215.181.926	100.510.305.831
Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	500.000.000.000	327.141.565.160	172.858.434.840

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	549.134.730.000	609.582.250.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	230.144.342
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	126.085.637.834	136.973.267.932
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(35.242)	4.688.786.365
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.306.581.896	52.673.583.537
Phân phối lợi nhuận	2.600.000.000	68.250.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.600.000.000	68.250.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.600.000.000	2.500.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	65.750.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	180.792.184.488	126.085.637.834

32. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	156.514.602.188	158.276.824.130
Điều chỉnh LICDTS năm trước	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	95.855.777.707	21.545.655.213
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	2.055.291.688	2.638.073.359
- Tăng từ góp vốn	-	18.600.000.000
- Tăng từ hợp nhất công ty con và tăng khác	93.797.238.921	-
- Tăng từ CLTG chuyển đổi	3.211.857	58.262.353
- Tăng từ điều chỉnh tỷ lệ sở hữu	35.241	249.319.501
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.366.850.422	23.307.877.155
- Thoái vốn	1.366.850.422	23.307.877.155
Cộng	251.003.529.473	156.514.602.188

33. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	483.200,73	999.411,89
- EUR	1.806,11	1.817,54
- RMB	1.988.067,02	170.643,11
- KRW	82.488.869,00	39.285.225,00
- GBP		
Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.648.999	1.064.648.999
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Các đối tượng khác	428.217.230	428.217.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng	2.329.002.963.027	1.877.775.050.297
- Doanh thu bán đá	259.034.247.118	241.341.637.143
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	1.614.185.250.361	1.106.517.019.963
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	23.864.518.648	16.435.758.491
- Doanh thu bán phân bón	378.781.061.700	495.417.104.700
- Doanh thu bán bò, bê thành phẩm	29.712.685.000	-
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp (đậu nành...)	23.309.760.000	18.063.530.000
- Doanh thu bán hàng khác	115.440.200	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	353.255.820.305	349.080.006.622
- Doanh thu cho thuê tài sản	7.361.209.512	6.005.854.087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.344.561.004	25.134.776.202
- Doanh thu phí BOT	338.911.859.101	312.475.227.286
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	638.190.688	5.464.149.047
Doanh thu xây lắp	231.585.965.306	263.767.035.055
Cộng	2.913.844.748.638	2.490.622.091.974

35. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	14.123.964.965	2.396.526.645
Hàng bán trả lại	2.211.386.045	10.943.934.280
Cộng	16.335.351.010	13.340.460.925

36. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán hàng	2.080.290.985.950	1.726.968.718.077
- Giá vốn bán đá	255.608.563.643	238.469.735.988
- Giá vốn linh kiện điện tử	1.395.956.377.475	965.802.191.958
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	18.678.977.326	14.595.877.742
- Giá vốn bán phân bón	372.020.317.916	490.403.927.389
- Giá vốn bán bò, bê thành phẩm	14.939.947.394	-
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	22.933.003.000	17.696.985.000
- Giá vốn bán hàng khác	153.799.196	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.503.359.272	134.784.922.993
- Giá vốn cho thuê tài sản	5.743.046.122	4.643.979.394
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.567.100.786	21.573.488.503
- Giá vốn thu phí BOT	116.737.265.090	106.457.243.982
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	455.947.274	2.110.211.114
Giá vốn công trình xây lắp	198.054.431.310	155.964.825.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.769.279.150	(3.057.533.937)
Cộng	2.409.618.055.682	2.014.660.932.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.137.290.172	85.960.246.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.740.552.447	1.612.723.258
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	107.439.589
Lãi từ thoái vốn	370.291.918	20.626.300
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	35.936.660.000	-
Cộng	153.392.064.537	87.908.305.215

38. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	294.520.905.266	229.527.476.955
Lãi trái phiếu	53.698.424.658	63.963.289.303
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(1.894.771.526)	109.533.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.469.764.713	289.361.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.381.231	-
Phí phát hành trái phiếu	2.104.860.935	2.166.293.157
Lỗ từ hợp nhất kinh doanh	551.724.754	13.461.785.036
Chi phí tài chính khác	1.908.466.166	-
Cộng	352.360.756.197	309.517.738.879

39. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí hoa hồng	3.826.718.720	2.521.274.593
Chi phí nhân công	184.537.307	351.726.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.670.000	97.623.510
Chi phí vận chuyển	33.031.369.140	13.424.476.158
Các khoản khác	3.978.184.850	2.575.801.762
Cộng	41.173.480.017	18.970.902.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu	1.616.069.751	353.978.041
Chi phí nhân công	70.491.913.384	53.196.632.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.703.498.990	5.164.817.987
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.006.811.163	2.857.464.463
Phân bổ lợi thế thương mại	31.132.024.820	30.244.394.034
Các khoản khác	50.900.312.678	39.542.720.799
Cộng	171.850.630.786	131.360.007.832

40. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	20.060.417.708	632.149.510
Các khoản thu nhập khác	1.583.483.962	2.284.531.314
Cộng	21.643.901.670	2.916.680.824

41. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	2.196.358.220	602.856.025
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	437.005.562	5.718.892.643
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	800.891.744	1.781.171.891
Phạt thuế (*)	1.194.330.826	-
Thuế GTGT đầu vào của khối lượng bị KTNN cắt giảm	1.659.948.736	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.374.060.688	-
Chi phí khác	1.331.569.739	133.787.976
Cộng	8.994.165.515	8.236.708.535

(*) Là tiền phạt thuế tại các Công ty con theo các Quyết định:

- Quyết định số 1092/QĐ-CT ngày 12/10/2017 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai về việc “Xử phạt vi phạm hành chính về thuế” đối với Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Quyết định số 1049/QĐ-CT ngày 03/10/2017 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai về việc “Xử lý vi phạm thuế” đối với Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.752.437.094	85.524.815.385
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.568.694.242	9.176.833.540
- Điều chỉnh tăng	45.056.090.559	38.145.419.908
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	438.356.300	5.896.406.165
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	14.219.820.928	6.867.921.208
+ Lãi vay tương ứng với vốn góp thiếu	9.098.597.802	8.077.614.520
+ Lỗ tại các Công ty liên kết	(204.161.456)	(164.488.199)
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	19.612.660.008	1.778.263.431
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	1.381.231	-
+ Lỗ do thoái vốn tại Công ty con	-	13.434.658.736
+ Lỗ từ giao dịch mua Công ty con	551.724.754	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	551.931.650	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	785.779.342	2.255.044.047
- Điều chỉnh giảm	30.487.396.317	28.968.586.368
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	107.439.589
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	28.761.615.053	18.391.359.268
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	370.291.918	-
+ Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định	7.408.742	1.721.300.546
+ Chuyển lỗ của các Công ty con	525.767.001	3.306.239.365
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	615.043.603	5.234.977.600
Tổng thu nhập chịu thuế	103.321.131.336	94.701.648.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.586.932.274	25.877.098.103
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	21.203.833.480	25.877.098.103
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	2.383.098.794	-
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.803.631.236	4.242.300.353
Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.361.873.584	55.405.416.929
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.055.291.688	2.731.833.392
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	57.306.581.896	52.673.583.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.306.581.896	52.673.583.537
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.600.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.600.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.306.581.896	50.073.583.537
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	278.588.557	210.092.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	206	238

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2017 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “lãi suy giảm trên cổ phiếu” có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.060.873.334.562	723.165.564.014
Chi phí nhân công	330.029.025.494	307.696.534.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.369.137.323	117.101.593.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.657.303.790	205.554.648.866
Chi phí khác bằng tiền	13.134.542.524	54.816.809.737
Cộng	2.026.063.343.693	1.408.335.150.510

45. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	483.200,73	999.411,89
- EUR	1.806,11	1.817,54
- RMB	1.988.067,02	170.643,11
- KRW	82.488.869,00	39.285.225,00
Phải thu khách hàng		
- USD	11.916.360,82	9.314.757,97
- KRW	857.664.123,75	51.021.140.567,25
- LAK	50.348.391.902,25	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- USD	-	15.583,87
- RMB	-	31.340,00
- KRW	-	6.059.639,00
Phải thu khác		
- RMB	2.349.220,00	671.910,20
- USD	40.873,00	107.827,30
- KRW	170.380.000,00	303.662.857,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- KRW	284.425.580,65	263.085.534,91
- USD	194.155,57	336.545,49
- GBP	2.222,00	3.396,02
- EUR	-	1.472,21
- RMB	8.400.954,16	7.361.205,77
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	-	496.419,27
Vay ngắn hạn		

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 7. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	495.283.480.952	-	495.283.480.952
Chi phí phải trả	156.947.658.897	-	156.947.658.897
Vay và nợ thuê tài chính	743.495.289.336	3.181.786.535.905	3.925.281.825.241
Phải trả khác	132.409.871.596	4.000.000.000	136.409.871.596
Cộng	1.528.136.300.781	3.185.786.535.905	4.713.922.836.686
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	411.726.186.278	-	411.726.186.278
Chi phí phải trả	67.566.339.431	-	67.566.339.431
Vay và nợ thuê tài chính	695.132.641.618	2.867.395.107.764	3.562.527.749.382
Phải trả khác	108.853.053.798	7.746.335.250	116.599.389.048
Cộng	1.283.278.221.125	2.875.141.443.014	4.158.419.664.139

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.765.558.712	-	373.765.558.712	
Chứng khoán kinh doanh	282.423.265.980	-	282.423.265.980	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073	
Phải thu khách hàng	692.608.912.507	-	692.608.912.507	
Phải thu về cho vay	984.716.912.864	752.538.483.608	1.737.255.396.472	
Phải thu khác	118.106.857.294	500.072.729.334	618.179.586.628	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000	
Cộng	2.466.660.613.430	1.254.831.212.942	3.721.491.826.372	
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.808.960.822	-	96.808.960.822	
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556	
Phải thu khách hàng	596.275.084.202	-	596.275.084.202	
Phải thu về cho vay	896.472.564.619	225.647.099.300	1.122.119.663.919	
Phải thu khác	232.084.849.992	22.739.205.273	254.824.055.265	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	29.850.959.106	29.850.959.106	
Cộng	2.401.736.050.191	278.237.263.679	2.679.973.313.870	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của các Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND								
	Bán hàng hóa, lĩnh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sản...)	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.856.884.146.469	77.002.403.848	378.781.061.700	570.497.824.407	638.190.688	-	13.705.770.516	-	2.897.509.397.628
Doanh thu giữa các bộ phận	(265.606.500.081)	-	-	(177.813.678.156)	-	-	(2.099.999.996)	445.520.178.233	-
Giá vốn của bộ phận	1.657.223.524.543	56.705.726.916	372.020.317.916	311.902.392.125	455.947.274	-	11.310.146.908	-	2.409.618.055.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	199.660.621.926	20.296.676.932	6.760.743.784	258.595.432.282	182.243.414	-	2.395.623.608	-	487.891.341.946
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.932.928.614.075	1.293.564.140.379	59.249.527.402	3.661.897.335.177	720.148.486	670.041.076.062	682.316.854.184	-	8.300.717.695.765
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	11.773.736.285
Tổng tài sản	1.932.928.614.075	1.293.564.140.379	59.249.527.402	3.661.897.335.177	720.148.486	670.041.076.062	682.316.854.184	-	8.312.491.432.050
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.002.118.991.120	662.202.646.384	56.954.872.636	2.814.373.655.628	168.419.774	210.918.827.092	166.349.401.171	-	4.913.086.813.805
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	47.644.954.297
Tổng nợ phải trả	1.002.118.991.120	662.202.646.384	56.954.872.636	2.814.373.655.628	168.419.774	210.918.827.092	166.349.401.171	-	4.960.731.768.102
Khấu hao và chi phí phân bổ	58.233.220.797	3.905.252.881	889.729.090	88.338.888.430	23.056.440	2.313.179.956	6.341.175.511	-	160.044.503.105
- Khấu hao	57.941.439.554	3.786.241.251	606.625.803	86.375.807.769	-	529.929.006	6.129.093.940	-	155.369.137.323
- Chi phí phân bổ 142.242	291.781.243	119.011.630	283.103.287	1.963.080.661	23.056.440	1.783.250.950	212.081.571	-	4.875.365.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.331.547.802.000	34.499.288.491	495.417.104.700	576.242.262.341	5.464.149.047	2.970.394.181	31.140.630.289	2.477.281.631.049
Giá vốn của bộ phận	1.198.827.153.611	32.292.862.742	490.403.927.389	262.422.069.385	2.110.211.114	2.387.240.398	26.217.467.897	2.014.660.932.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	132.720.648.389	2.206.425.749	5.013.177.311	313.820.192.956	3.353.937.933	583.153.783	4.923.162.392	462.620.698.513
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2016	1.658.177.704.455	2.236.977.678.753	35.338.122.923	2.740.482.647.450	499.854.255	1.977.709.418	278.281.139.122	6.951.734.856.376
Tài sản không phân bổ								53.913.244.643
Tổng tài sản								7.005.648.101.019
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2016	533.543.729.846	1.281.343.965.145	1.500.001	2.387.753.900.281	179.304.338	316.100.000	121.069.610.551	4.324.208.110.162
Nợ phải trả không phân bổ								28.146.930.499
Tổng nợ phải trả								4.352.355.040.661
Khấu hao và chi phí phân bổ								
- <i>Khấu hao</i>	26.435.589.819	6.762.094.144	401.777.832	76.138.961.325	-	-	7.363.170.104	117.101.593.224
- <i>Chi phí phân bổ 142.242</i>	1.531.033.315	241.456.959	171.129.982	1.858.089.904	7.500.510	-	374.382.985	4.183.593.655
Khấu hao và chi phí không phân bổ								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

47. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 33,33%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 9,7%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là thành viên góp vốn của Công ty này.
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 1%.
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	Bán hàng hóa	513.951.400.500	342.569.226.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Bán thành phẩm, hàng hóa	9.226.237.500	1.093.225.545
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.470.050.000	2.046.889.169
	Cho thuê tài sản	567.864.585	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Dịch vụ xây lắp	102.520.934.111	-
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	3.561.890.376	3.561.890.376
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Dịch vụ xây lắp	3.987.304.763	4.367.635.455
Các giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	18.875.631.972	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	207.270.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	256.705.769	268.592.307

48. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

49. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo số liệu tại Thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy